CTCP Tư vấn Xây dựng Điện 1 (UPCOM: TV1)

Dịch vụ hỗ trợ, tư vấn, thiết kế

FireAnt

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày 31/12/2024	22,100 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	0%	2.3%	-5.1%

Hệ số nguy cơ phá sản Z - score (sản xuất) 2024	**1.54 (Ba3)** Nguy hiểm

Hệ số nguy cơ phá sản Z'' - score (phi sản xuất) 2024	**1.65 (Ba2)** Cảnh báo

DT thuần — *2024*: **564** *tỷ VNĐ*; YoY ▲ 31.0 ▲ 5.8%

LN sau thuế — *2024*: **87.5** *tỷ VNĐ*; YoY ▲ 18.7 ▲ 27.3%

ROE — 2024: **23.2%**; +/- YoY ▲ 2.2%

ROA — 2024: **8.0%**; +/- YoY ▲ 2.1%

Z - Score

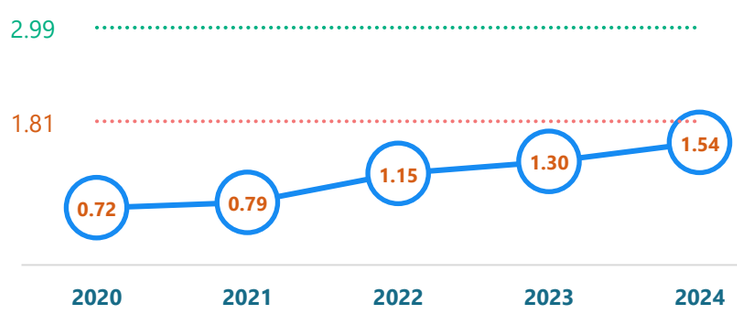

Z'' - Score

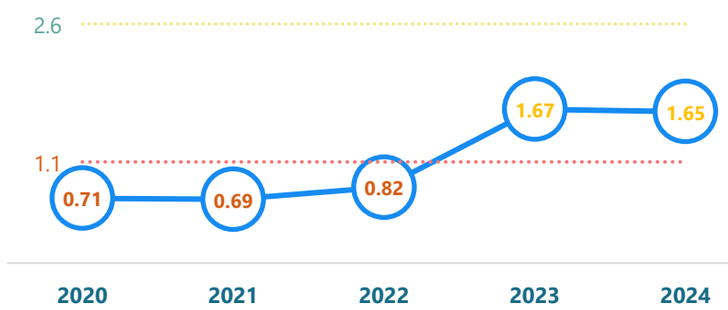

Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **TV1** năm **2024** đạt **1.54**, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất cao, điều này cho thấy tình hình tài chính bất ổn, rủi ro cao về thanh toán nợ.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: Với **Z''-Score là 1.65** cao hơn 1.1 và thấp hơn 2.6, cho thấy TV1 có dấu hiệu của tình trạng tài chính không ổn định, có mức độ rủi ro phá sản tương đối cao.

Năm **2024**, **TV1** ghi nhận doanh thu thuần **564.3** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **87.50** tỷ đồng, lần lượt **tăng 5.82%** và **tăng 27.3%** so với năm trước.

Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **23.2%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

CTCP Tư vấn Xây dựng Điện 1 (UPCOM: TV1)

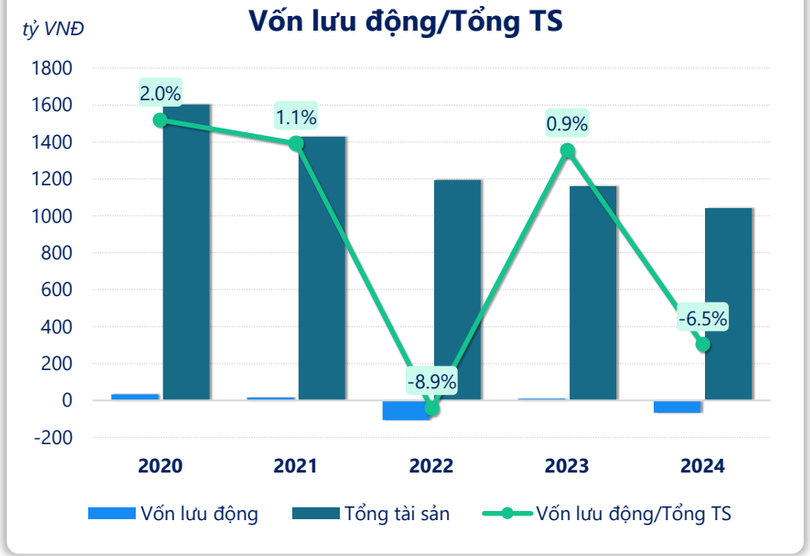

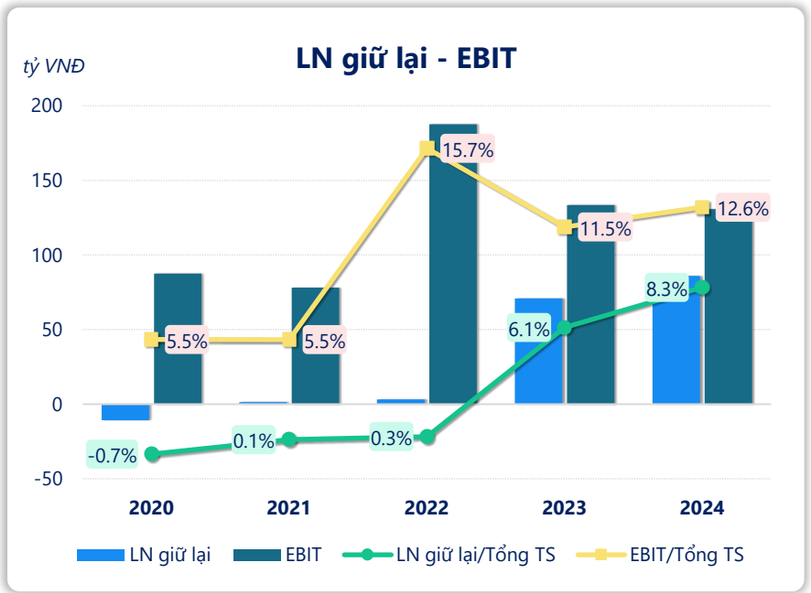

Vốn lưu động < 0 và **giảm** so với năm trước là một dấu hiệu đáng lo ngại về thanh khoản và tài chính của công ty. Có thể công ty đang gặp phải tình hình tài chính không ổn định. Công ty cần có sự quản lý tài chính hiệu quả, tái cấu trúc và tăng cường vốn lưu động.

Mặc dù **tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ** bằng **0.91 < 1**, cho thấy vẫn tồn tại khoảng cách giữa giá trị thị trường và nợ. Nhưng sự tăng lên của tỷ lệ này so với năm trước có thể phản ánh sự cải thiện trong triển vọng kinh doanh của công ty.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z''-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.

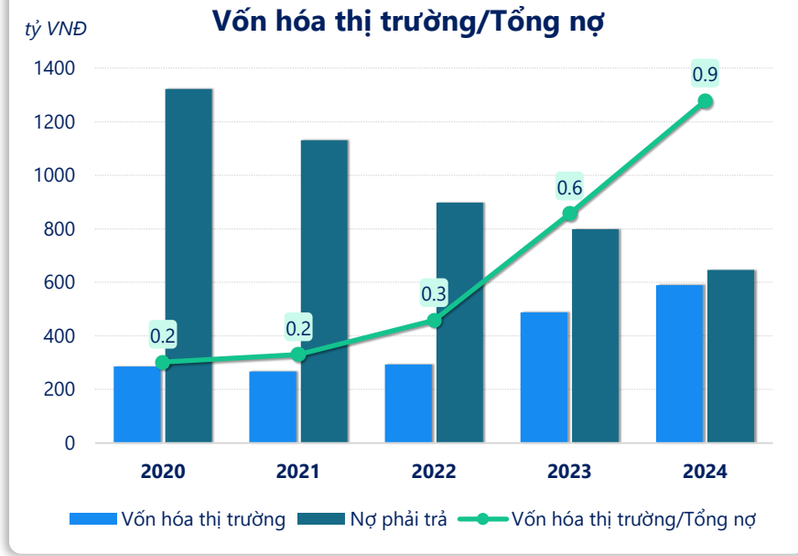

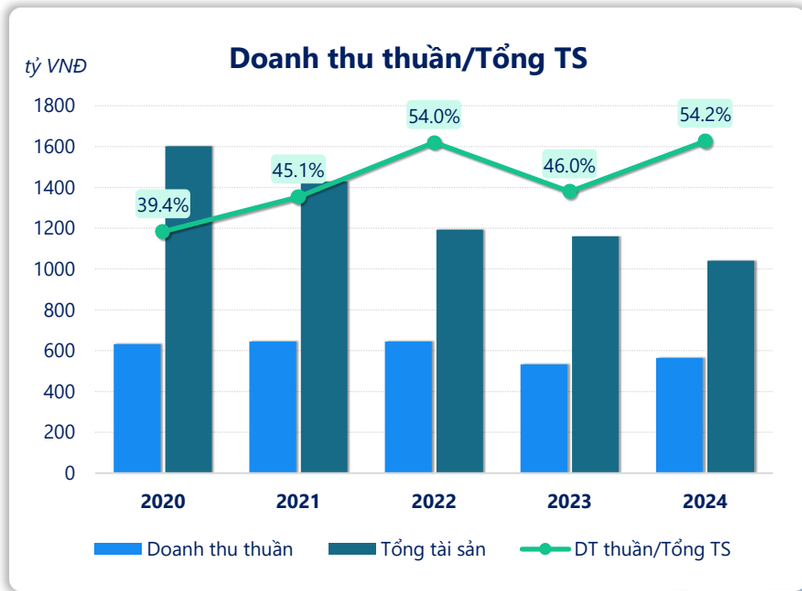

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**1,055**	**1,160**	**-9.1%**
Tài sản ngắn hạn	480	548	-12.5%
Tiền và tương đương tiền	36.3	23.8	52.3%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	2.68	0	
Phải thu ngắn hạn	332	420	-20.8%
Hàng tồn kho	107	104	3.4%
Tài sản ngắn hạn khác	0.89	0.92	-3.9%
Tài sản dài hạn	**575**	**612**	**-6.0%**
Phải thu dài hạn	0.13	0	
Tài sản cố định	561	598	-6.2%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.33	0.33	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**14.1**	**13.8**	**2.0%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	646	799	-19.1%
Nợ ngắn hạn	**534**	**538**	**-0.7%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	166	205	-19.2%
Phải trả người bán ngắn hạn	61.1	62.5	-2.1%
Nợ dài hạn	112	261	-57.1%
Vay và nợ thuê dài hạn	112	261	-57.1%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**409**	**361**	**13.2%**
Vốn chủ sở hữu	**409**	**361**	**13.2%**
Vốn điều lệ	267	267	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0.11**	**0.11**	**0.0%**

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**632**	**644**	**644**	**533**	**564**
Giá vốn hàng bán	501	494	383	358	348
Lợi nhuận gộp	**131**	**150**	**262**	**176**	**216**
Doanh thu HĐTC	0.15	0.13	1.95	1.24	2.07
Chi phí TC	79.5	60.3	43.3	38.0	25.3
Chi phí lãi vay	**79.4**	**57.6**	**43.2**	**37.8**	**21.5**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	1.79	1.28	1.91	0.51	0.22
Chi phí QLDN	37.5	65.9	65.4	41.6	74.7
LN thuần từ HĐKD	**12.1**	**23.1**	**153**	**96.6**	**118**
Lợi nhuận khác	-3.86	-2.65	-8.64	-0.96	-8.54
LN trước thuế	**8.21**	**20.4**	**144**	**95.7**	**109**
Lợi nhuận sau thuế	**1.18**	**12.2**	**121**	**68.8**	**87.5**
LNST của CĐ cty mẹ	**1.18**	**12.2**	**121**	**68.8**	**87.5**

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	75.3	149	207	78.0	211
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-2.12	-0.97	-1.78	-3.94	-4.81
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-80.0	-137	-199	-96.5	-194
Tiền đầu kỳ	34.0	27.2	38.6	46.1	23.8
Lưu chuyển tiền thuần	**-6.87**	**11.3**	**6.19**	**-22.5**	**12.5**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.06	0.08	1.29	0.27	0.00
Tiền cuối kỳ	27.2	38.6	46.1	23.8	36.3